



Mẫu biểu số 74

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Chức năng: 505

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 494 /QĐ-BQL ngày 31/12/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	5.945
1	Lệ phí	37
2	Phí	5.908
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.945
1	Lệ phí	
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	30
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	7
2	Phí	
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	48
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.500
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	500
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	560
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.300
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	71.127,793
I	Nguồn ngân sách trong nước	71.127,793
1	Chi quản lý hành chính	19.043,922
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	14.300,922
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	4.743,000
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	12.407
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	12.407
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	835
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	835
4	Chi hoạt động kinh tế	37.987
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	37.987
	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế</i>	28.882
	<i>Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế</i>	9.105
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	855
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	855

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(06 THÁNG NĂM 2026)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 06 tháng năm 2026 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5.945	3.569,39	60,04%	106,64%
1	Lệ phí	37	0,58	1,57%	0
2	Phí	5.908	3.568,81	60%	107%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	30	0,40	1,33%	0%
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	7	0,18	2,57%	6%
2	Phí				
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	48			
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.500	142,67	9,51%	17%
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	500			0%
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	560	130,00	23,21%	32%
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.300	3.296,14	99,88%	167%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	71.127,793	23.073	32,44%	150%
1	Chi quản lý hành chính	19.044	7.264	38,14%	171%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế</i>				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	14.301	6.068	42,43%	187%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	4.743	1.196	25,23%	118%
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	12.407			
	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế</i>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	12.407			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	835	3,88	0,46%	6,4%
	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế</i>				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	835	3,88	0,46%	6,4%
4	Chi hoạt động kinh tế	37.987	15.647	41,19%	142%
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	37.987	15.647	41,19%	142%
	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế</i>	28.882	13.444	46,55%	126%
	<i>Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế</i>	9.105	2.203	24,19%	540%
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	855	158	18,45%	197%
	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế</i>				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	855	158	18,45%	197%